TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-11-2019
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ân
2. Bà Trần Ngọc Diệu

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Thành Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 325/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Trương Hoàng V, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Trương Hoàng V kết hôn vào năm 2013, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/02/2013. Sau khi kết hôn, chị và anh V chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không có sự quan tâm lẫn nhau, chị và anh V đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện tại tuy còn sống chung nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và

đã ly thân từ tháng 5/2019 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh V.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trương Hoàng S, sinh ngày 02/11/2013. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung cho đến khi con tròn 18 tuổi và không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Trương Hoàng V trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian chung sống. Vợ chồng còn sống chung nhà nhưng đã sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như chị T trình bày là không đúng, anh chỉ có nóng tính, nói rồi sau đó bỏ qua. Vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh còn thương vợ thương con nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 con chung như chị T trình bày là đúng. Nếu tòa án buộc ly hôn thì anh không có yêu cầu được nuôi con mà do tòa án quyết định. Nếu Tòa án giao con cho anh nuôi thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc xin ly hôn đối với anh Trương Hoàng V. Về con chung: Giao cháu Trương Hoàng S cho chị T nuôi dưỡng. Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Trương Hoàng V; địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T và anh V kết hôn vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G và đã được cấp

giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/02/2013 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Chị T cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 05/2019 đến nay. Anh V thì cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, anh chỉ có nóng tính. Anh còn thương vợ thương con nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, theo biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn tại địa phương thể hiện anh V, chị T không có cự cãi, mâu thuẫn gì phải hòa giải ở ấp. Tuy nhiên, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị T, anh V đoàn tụ nhưng không thành. Tại tòa anh V không đưa ra được những phương án thay đổi, khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng đủ để chị T tin tưởng cho anh thêm cơ hội hàn gắn. Hơn nữa, chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn, chị không còn tình cảm đối với anh V. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh V là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh V có 01 con chung là cháu Trương Hoàng S, sinh ngày 02/11/2013. Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S và anh V đồng ý không có tranh chấp nuôi con. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu S, tránh làm ảnh hưởng đến tâm lý của cháu cần giao cháu S cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị T có quyền yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị T tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đối với anh Trương Hoàng V.

Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trương Hoàng V.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Hoàng S, sinh ngày 02/11/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nôm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận việc chị T tự nguyện không yêu cầu anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh V được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0005739 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã T, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang